CÁC CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC CẦM MÁU

CỎ NHỌ NỒI

Còn có tên là cây cỏ mực, hạn liên thảo

Tên khoa học Eclipta alba Hassk (Eclipta erecta Lamk)

Thuộc họ Cúc Asteraceae (Compositae)

Ta dùng toàn cây nhọ nồi (Herba Ecliptae tươi hoặc khô

A. Mô tả cây

Cỏ nhọ nồi là một loài cỏ mọc thẳng đứng có thể cao tới 80cm, thân có lông cứng. lá mọc đối có lông ở hai mặt, dài 2-8cm, rộng 5-15mm. Cụm hoa hình đầu màu trắng ở kẽ lá hoặc đầu cành, lá bắc thon dài 5-6mm, cũng có lông. Quả bế 3 cạnh, hoặt dẹt, có cánh. Dài 3mm, rộng 1,5mm, đầu cụt. mọc hoang khắp nơi ở nước ta

B. Thành phần hoá học

Theo các nhà nghiên cứu trước, trong nhọ nồi có một ít tinh dầu, tannin, chất đắng, carotene và chất ancaloit gọi là ecliptin. Có sách nói chất ancaloit là nicotin

Năm 1959 Govindachari T.R và đồng sự đã chiết được từ cỏ nhọ nồi một chất wedelolacton là một cumarin lacton. Sau đó tác giả cũng thấy chất này trong cây sài đất (công thức wedelolacton, xem ở cây sài đất)

Ngoài wedelolacton, năm 1972 K.K Bharagava (Ind.J.Chem 8,72:810) còn tách được demetyl wedelolacton và một flavonozit chưa xác định

C. Tác dụng sinh lý

Năm 1961 Viện dược liệu và Bộ môn dược lý Trường đại học y dược Hà nội có nghiên cứu tác dụng cầm máu và độc tính của cỏ nhọ nồi đã đi đến kết luận sau:

1. *Về tác dụng cầm máu*

a. Nước sắc cỏ nhọ nồi khô, với liều 3g/kg thể trọng trên khỉ có tác dụng làm giảm thời gian Quick rõ rệt nghĩa là làm tăng tỷ lệ prothrombin toàn phần. nhọ nồi cũng như vitamin K có tác dụng chống lại tác dụng của dicuramin

b. Nhọ nồi làm tăng trương lực của tử cung cô lập. trường hợp chảy máu tử cung, nếu dùng nhọ nồi thì ngoài tác dụng làm tăng prothrombin, còn có thể làm nén thành tử cung. Góp phần thúc đẩy việc chống chảy máu

Đối với thỏ có thai có thể gây sẩy thai

c. Cỏ nhọ nồi không gây tăng huyết áp

d. Cỏ nhọ nồi không làm dãn mạch

2. *Về độc tính của cỏ nhọ nồi*

Thử trên chuột bạch với liều từ 5-80 lần liều lâm sang không có triệu chứng độc

Theo dõi trên lâm sang, bệnh viên Ninh giang (1961) đã cho 3 bệnh nhân (hai có thai 3-4 tháng, 1 không có thai bị ra huyết) uống 3-6 ngày mỗi ngày 20g cỏ nhọ nồi khô chế thành thuốc sắc. sau 1-2 ngày đỡ ra huyết, asu 3-6 ngày khỏi và ra viện

D. Công dụng và liều dùng

Tính vị theo tài liệu cô: vị ngọt, chua tính lương vào hai kinh can và thận, tác dụng bổ thận âm, chỉ huyết lỵ. Dùng chữa can thận âm kém, lỵ và ỉa ra máu, làm đen râu tóc

Nhân dân vẫn dùng cây nhọ nồi giã vắt lấy nước uống để cầm máu trong rong kinh, trĩ ra máu, bị thương chảy máu. Còn dùng chữa ho hen, ho lao, viêm cổ họng. ngày dùng 6-12g dưới dạng sắc uống hay làm thành viên mà uống. những người thợ nề dùng cỏ nhọ nồi để xoa tay chữa bệnh bỏng rát do vôi. Có người dùng chữa bệnh nấm ở ngoài da, làm thuốc mọc tóc (sắc uống hoặc ngâm vào dầu dừa mà bôi), nhuộm tóc, bôi lên những chỗ trổ ở da thịt để có màu tím đen

CÂY NGHỂ

Còn có tên là thuỷ liễu, rau nghể

Tên khoa học Polygonum hydropiper L. Persicaria hydropiper (L) Spoch

Thuộc họ Rau răm Polygonaceae

Nghể (Herba Polygoni hydropiperis) là toàn cây phơi hay sấy khô của cây nghể (Polygonum hydropiper L)

A. Mô tả cây

Nghể là một loại cỏ mọc hoang, sống hằng năm, có thể cao tới 70-80cm, có nhiều cành. Lá hình mác, có cuống ngắn, dài 4-6cm, rộng 10-13mm. những lá trên nhỏ và hẹp hơn. Bẹ chìa mỏng và phát triển. hoa đỏ mọc thành bông ở đầu cành hay kẽ lá. Bao hoa 4, nhị 6

Toàn cây có vị cay nóng, thơm. Khi khô vị sẽ mất đi

B. Phân bố thu hái và chế biến

Cây mọc hoang ở khắp nơi trong nước ta, đặc biệt ở những nơi ẩm thấp. còn mọc ở nhiều nước khác: Trung Quốc, Ấn Độ, Indonexia, các nước châu Âu

Khi cây đang ra hoa, hái toàn cây về phơi trong mát

C. Thành phần hoá học

Trong cây nghể có chứa các chất oxymetylanthraquinon và 2-2,5% dẫn xuất flavon: ramnazin, isoramnetin và rutin, axit polygonic, hyperin $C_{21}H_{20}O_{12}$, chất pecsicarin $C_{16}H_{11}O_7SO_3K$, chất pecsicarin-7-metyleste $C_{17}H_{13}O_7SO_3K$

Chất hyperin tan trong nước, độ chảy $236\text{-}238^0$

Chất pecsicarin tan trong cồn, độ chảy 280^0

Theo nghiên cứu của Liên xô cũ (Gindech P.I và F.V Ivanov, 1951) thì trong cây nghể có chất polygopiperin có tác dụng giúp sự co bóp tử cung, vitamin K và dẫn xuất flavon rutin có tác dụng giảm sự thấm và tăng sự chịu đựng của mao mạch

D. Công dụng và liều dùng

Liên xô cũ đã công nhận nghể là một vị thuốc chính thức, dùng dưới hình thức cao lỏng, thuốc pha làm thuốc săn, cầm máu, dùng trong những trường hợp băng huyết trong sản khoa. Liều dùng cao lỏng: 30-40 giọt. ngày uống 3-4 lần. ở Việt Nam thân và lá được nhân dân dùng làm thuốc chữa giun, nhuận tràng, thông tiểu, chữa rắn cắn

Gần đây nhân dân Trung Quốc và Việt Nam phát hiện thấy nghể có tác dụng diệt dòi và bọ gậy: nước ngâm 5% diệt 80% bọ gậy hoặc diệt 50% dòi sau 3 ngày (72 giờ). Bọ gậy sẽ sinh ra muỗi dòi sẽ sinh ruồi

Đơn thuốc có nghể

Chữa rắn cắn: nghể 25 ngọn, lá phèn đen 25 lá, thuốc lào một điếu (viên tròn bằng hạt ngô), hồng hoàng một cục bằng hạt đậu xanh. Cả 4 vị giã nhỏ. Thêm một bát nước đun sôi để nguội lọc lấy nước, cho vài hạt muối và orồi uống. chia làm 3 lần trong nhày. Bã đắp vào nơi rắn cắn. thời gian điều trị chừng 3 ngày (kinh nghiệm nhân dân)

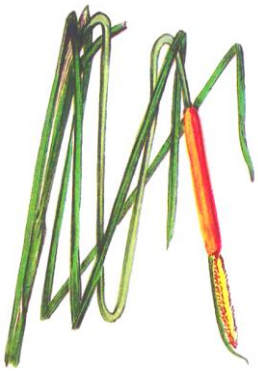

CÂY CỎ NẾN

Còn có tên bồ thảo, hương bồ thảo, bồ hoàng

Tên khoa học Typha orientalis G.A Stuart

Thuộc họ Hương bồ Typhaceae

Người ta dùng bồ hoàng (Pollen Typhae) là phần hoa sấy hay phơi khô của hoa đực cây cỏ nến. tên cỏ nến vì cụm hoa của nó giống cây nến

A. Mô tả cây

Cây cỏ nến là một thứ cỏ cao từ 1,5-3m, có thân rễ. Lá dài, hẹp. hoa đơn tính cùng gốc, hợp thành bông riêng cách nhau 0,6-5,5cm, nằm trên cùng một trục chung: bông đực ở trên ,bông cái ở dưới. nhị ở hoa đực bao bọc bởi những lông ngắn màu vàng nâu, bông cái có lông nhạt hơn. Quả nhỏ, hình thoi, khi chín nở theo chiều dọc.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang ở những đồng lầy miền Bắc nước ta: vùng lạnh như Sapa (Lào cai), nóng như Gia lâm (Hà Nội) đều có. ở nước ta chưa thấy khai thác. Vào tháng 4-6, cắt lấy phần trên của bông hoa (phần hoa đực) phơi khô. Giã hay rũ lấy phấn hoa (rây qua rây). Phơi lần nữa

C. Thành phần hoá học

Trong bồ hoàng có một flavonozit khi thuỷ phân sẽ cho isoramnetin $C_{16}H_{12}O_7$. Ngoài ra còn có chất mỡ (10-30%) và chất xitosterin $C_{27}H_{46}O$ (13%)

D. Tác dụng dược lý

Bồ hoàng có tác dụng cầm máu

Từ Vân đã nghiên cứu tác dụng cầm máu của bồ hoàng (Y học thế giới 2 (5):23, 1949) như sau:

Cho uống bồ hoàng chữa bệnh ho ra máu (2-6 ngày), tiểu tiện ra máu (2 ngày), đại tiện ra máu(2 ngày), đổ máu cam (2 ngày), tử cung xuất huyết (2-4 ngày) đều thấy tác dụng cầm máu hoặc giảm bớt lương huyết xuất ra

E. Công dụng và liều dùng

Theo tài liệu cổ: bồ hoàng vị ngọt, tính bình vào 3 kinh tỳ, can và tâm bào. Dùng sống có tác dụng hoạt, hành ứ, lợi tiểu, sao đen có tác dụng thu sáp cầm máu. Dùng sống chữa kinh nguyệt bế sinh đau bụng, đau ngực, bụng, tiểu tiện khó khăn. Dùng sao đen chữa thổ huyết, máu cam.

Thường dùng: bồ hoàng là một vị thuốc có tác dụng cầm máu, lợi tiểu tiện dùng chữa bệnh ho ra máu, thổ huyết, chảy máu cam, tiểu tiện ra huyết. có người nói muốn có tác dụng cầm máu phải sao đen, nhưng không cần thiết. ngày dùng 508g dùng dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột

Đơn thuốc có bồ hoàng

1. Cầm máu: bồ hoàng 5g, cao ban long 4g, cam thảo 2g, nước 600ml. sắc còn 200ml. chia 2-3 lần uống trong ngày làm thuốc cầm máu
2. Tai chảy mủ

Bồ hoàng tán nhỏ rắc vào

Chú thích:

1. Ngoài cây Typha orientalis nói trên, người ta còn dùng nhiều loài khác như ypha angustata Bory et Chaub, Typha angustifolia L., Typha latifolia L., Typha davidiana Hand-Mazz., Typha minima Funk..v.v đều cùng họ Typhaceae
2. Ở nước ta có cây cỏ nến nhưng thường chưa được khai thác, vị bồ hoàng vẫn nhập của Trung quốc

Một số mới dùng lông của hoa cái để nhồi gối đệm

LONG NHA THẢO

Còn gọi là tiên hạc thảo

Tên khoa học Agrimonia nepalensis D. Don (Agrimonia eupatoria auct. Non L).

Thuộc họ hoa hồng Rosaceae

Ta dùng toàn cây phơi hay sấ khô (Herba Agrinmoniae) của cây long nha thảo

A. Mô tả cây

Loại cỏ cao 0,5-1,5m, toàn thân có vạch dọc và mang lông trắng, nhiều cành. Thâ nrễ mọc ngang, đường kính có thể đạt tới 1cm. lá mọc so le, kép dìa lẻ, lá chét hình trứng dài, mép có răng cưa to. Cạnh những lá chét to có nhiều lá chét nhỏ. Lá chét to dài chừng 6cm, rộng chừng 2,5cm, lá chét nhỏ có khi chỉ dài 5mm. cả hai mặt lá đều mang nhiều lông.hoa nhỏ mọc thành chùm mọc ở đầu cành hay kẽ lá. Cánh hoa màu vàng. Quả gồm 2-3 quả bế bọc xung quanh bởi đế hoa có đài ở mép trên. Toàn bộ có nhiều gai

B. Phân bố thu hái và chế biến

Cây mọc hoang ở miền Bắc Việt Nam (quang Thị xã Cao bằng (Lạng sơn), chưa được khai thác ở nước ta

Tại các nước khác cũng có: Châu âu, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên. Thu hái: thường nở hoa vào mùa hạ. cây hái vào mùa thu. Phơi khô trong mát

C. Thành phần hoá học

Nhiều người nghiên cứu nhưng báo cáo chưa thống nhất

1. Có tài liệu cũ nói trong long nha thảo có tannin, có phản ứng phloroglucotanoit, rất ít tính dầu, không có ancaloit, không có glucozit, không có chất béo, có sterol và một đường

2. Năm 1939-1940 và 1950 Ngô Vân Thuỳ và Cừu Tác Lâm đã nghiên cứu lấy ở long nha thảo một chất màu đỏ nâu gọi là agrimonim (có C, H, N, O) và nhiều axit

3. Năm 1958, theo báo cáo Hoá học thế giới (1-7-1958), các tác giả Hứa Thực Phương và Lưu Tin Giai đã chết từ long nha thảo được các chất sau:

a. Chất agrimonin A có tinh thể màu trắng, độ chảy 288-290^0, công thức thô tạm định là $C_{29}H_{49}O_5$ có tính chất một sterol:

b. Chất agrimonin B tinh thể màu trắng, độ chảy 235^0, công thức thô tạm định là $C_{14}H_{19}O_{10}$ có tính chất một axit nhân vòng

c. Chất agrimonin C đun tới 340^0 thì bị phân giải, có tính chất phenol

d. Một chất axit là một chất bột, vô định hình, màu nâu hoà tan trng dung dịch kiềm rồi khô tức là chất lưu hành trên thị trường với tên long nha thảo tố. cả 4 chất trên thử được lý đều không thấy tác dụng cầm máu.

D. Tác dụng dược lý

Long nha thảo có tác dụng tiêu viêm, săn, tăng sự dinh dưỡng của tế bào, tăng sức đông của huyết dịch

Hai nhà nghiên cứu Ngô Vân Thuỳ và Cửu Tác Lâm đã tiến hành thí nghiệm tác dụng của long nha thảo trên chó, thỏ và ếch đã đi đến một số kết luận sau đây:

1. Làm tăng huyết áp chủa chó và thỏ, có lẽ do tác dụng co mạch

Đối với ếch liều nhỏ có tác dụng làm tim đập mau (tăng tần số tim đập) và làm hẹp biên độ, liều lớn có tác dụng làm liệt tim

2. Làm tăng tốc độ đông của huyết dịch

3. Kích thích trung khu hô hấp, liều cao, lúc đầu gây hô hấp mau lên nhưng về sau lại suy yếu. lieu độc đối với thỏ là 0,2g/kg thể trọng

4. Đối với tử cung cô lập, liều nhỏ hơi có tác dụng hưng phấn, liều cao ngược lại có tác dụng di hoãn

5. Đối với cơ của xương thì có tác dụng hưng phấn hưng đối với thần kinh cơ ở các khớp thì lại hơi có tác dụng tê như hiện tượng trúng tên độc

6. Hơi làm dãn đồng tử của ếch

7. Tăng sức đề kháng của tế bào

8. Làm hạ đường huyết

9. Không có ảnh hưởng đối vơí trung khu thần kinh và thần kinh giao cảm

E. Công dụng và liều dùng

Nhân dân dùng long nha thảo làm thuôc1 cầm máu chữa bệnh đi ỉa ra máu, thổ huyết, ho ra máu, đổ máu cam tử cung xuất huýêt. Ngày uống 6-15g dưới dạng thuốc sắc, chia nhiều lần uống trong ngày

Còn dùng làm thuốc bổ tim, chữa mun nhọt, chữa lỵ

Các đơn thuốc có long nha thảo

Long nha thảo tố:

Thuốc tiêm chế bằng thuốc sắc long nha thảo đã loại tannin, asponin, đường, protit. Sau đó dùng dung môi tinh chế nhiều lần được chất vô định hình thì chế thành thuốc tiêm, mỗi ống 5ml có 0,01g long nha thảo tố

Có khi chế thành thuốc nước hoặc viên, dùng trong các trường hợp bị thương băng huyết tử cung, xuất huyết, thay ecgotin

Ái mẫu ninh:

Long nha thảo tố và cao lỏng đương quy chế thành thuốc viên, ngày dùng 3 lần, mỗi lần 2-4 viên

Dung dịch ái mẫu ninh:

Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 thìa con

CÂY HUYẾT DỤ

Tên khoa học Cordyline terminalis Kunth (Dracaena terminalis Jacq)

Thuộc họ Hành Alliaceae

Ta dùng lá huyết dụ-Folium Cordyline

A. Mô tả cây

Có hai loại huyết dụ:

1. Lá đỏ cả hai mặt
2. Lá một mặt đỏ, một mặt xanh

Cả hai thứ đều dùng được, nhưng loại toàn đỏ tốt hơn

Cây thuộc thảo, thân to bằng ngón tay, sống dai, cao độ 1-2m. toàn thân mang nhiều vết sẹo của lá đã rụng, chỉ có lá ở ngọn. Lá không cuống, hẹp 1,2-4cm, dài 20-35cm. hoa mọc thành chuỳ dài. Bầu 3 ô, mỗi ô chứa 1 tiểu noãn, một vòi. Quả mọng 1-2 hạt

B. Thành phần hoá học

Chưa rõ. Chỉ mới thấy sắc tố anthoxyanozit (Đỗ Tất Lợi)

C. Công dụng

Còn trong phạm vi nhân dân. Nhân dân dùng làm thuốc cầm máu, chữa lỵ lậ, xích bạch đới. năm 1961, bệnh viện Bắc giang đã dùng trong những trường hợp băng huyết sau khi đẻ rò tử cung hoặc trong những trường hợp nhau tiền đạo, thai và nhau ra rồi còn băng huyết

Chú ý: không nên dùng trước khi đẻ hoặc đẻ rồi mà còn sót nhau, như vậy cổ tử cung sẽ co vít lại mà huyết vẫn không cầm

Liều dùng: ngày uống 20-25g lá tươi

Chú thích:

Trước đây có tác giả đã xác định huyết dụ Dracaena angustifolia Roxb, may được xác định lại là Cordyline terminalis Kunth

CÂY TRẮC BÁCH DIỆP

Còn có tên là bá tử nhân

Tên khoa học Thuja orientalis L (Biota orientalis Endl)

Thuộc họ Trắc bách Cupressaceae

Ta dùng cành và lá phơi hay sấy khô (Folium et Ramulus Biotae) của cây trắc bách diệp. cây này còn cho vị thuốc bá tử nhân (Semen Thujae orientalis) là nhân phơi hay sấy khô của trắc bách diệp

A. Mô tả cây

Trắc bách diệp là một cây có thể cao tới 6-8m. thân phân nhánh nhiều trong những mặt thẳng đứng làm cho cây có dáng đặc biệt. lá mọc đối, dẹp hình vẩy. Nón hình trứng 6-8 vẩy dày. Hạt hình trứng, không có cạnh, màu nâu sẫm, có một sẹo rộng màu nhạt hơn ở phía đưới. mùa hoa tháng 4. Mùa quả tháng 9-10

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây được trồng ở khắp nơi để làm cảnh và làm thuốc. còn mọc ở Trung quốc, Liên xô cũ (vùng Capcazơ). Lá có thể hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào tháng 9-11, hái cả acnh2, cắt bỏ cành to, phơi khô trong mát

Hạt trắc bách diệp: hái vào mùa thu, đông phơi khô, xát bỏ vẩy ngoài, lấy nhân phơi khô

C. Thành phần hoá học

Trong lá và cành có tinh dầu và chất nhựa. trong tinh dầu có pinen, cariophylen. Có tài liệu nói có vitamin C. Theo sự phân tích của Phòng hoá học thực vật Viện nghiên cứu khoa học y học Trung quốc (Bắc kinh), trắc bách diệp có phản ứng của glucozit chữa tim. Trong lá trắc bách diệp có những chất sau đây:

1. Tinh dầu với thanh phần chủ yếu gồm fenchon $C_{10}H_{16}O$, campho
2. Các hợp chất flavon: quexetin, myrixetin $C_{15}H_{10}O_8$ (Phytochemistry 1970, 9, 575), hinokiflavon $C_{30}H_{18}O_{10}$, amentoflavon $C_{30}H_{18}O_{10}$ (Pelter và cộng sự Phytochemistry 1970, 9, 1897)
3. Phần sáp sau khi xà phòng hoá sẽ được 81% axit hữu cơ trong đó chủ yếu gồm những axit juniperic $C_{16}H_{32}O_3$, axit sabinic $C_{12}H_{24}O_3$ và 17% hexadecane-1, 16-diol. Các axit hữu cơ ở dạng estolide

Trong hạt trắc bách diệp có chất béo và 0,64% saponozit (Viện y học Bắc kinh 1958)

D. Tác dụng dược lý

Năm 1962 Bộ môn dược lý Trường đại hcọ y dược Hà nội có nghiên cứu tác dụng dược lý của trắc bách diệp trên súc vật. kết quả như sau:

1. Thí nghiệm tác dụng trên thành mạh máu cô lập (phương pháp Kravkov). Tiến hành 18 thí nghiệm trên thỏ chừng 2kg. dùng dung dịch 100% trắc bách diệp sau vàng đen, pha loãng với nước Ringer để cho chảy qua tai thỏ. Nồng độ 0,2%.-0,5%,-0,8%,-1% đều có tác dụng co mạch. Nồng độ 5%,-10% thấy có tác dụng dãn mạch

2. Thí nghiệm tác dụng trên thành mạh máu cô lập còn lại dây thần kinh (phương pháp Nicôlaev), tiến hành 4 thí nghiệm đều thấy tác dng5 co mạch với liều 0,25/kg và 0,05/kg)

3. Thí nghiệm trên các yếu tố hữu hình và hoá học của máu:

Đo thời gian Quick: thí nghiệm trên 9 chó, 15 thỏ, cho uống cumarin với lieu 6mg/kg chiaa làm 3 lô: một lô đối chiếu, một lô cho uống nước trắc bách diệp 100% với liều 3g/kg, một lô cho uống vitamin K với lìều 0,1g/kg cho chó và 0,025g/kg cho thỏ

Kết quả nhận thấy nước sắc trắc bách diệp có tác dụng giống như vitamin K: Làm giảm thời gian Quick tức là làm tăng tỷ lệ prothrombin trong máu sau khi đã dùng thuốc chống đông máu

Nghiên cứu sức chịu đựng heparin ở ống nghiệm trên 2 con chó, đều thấy nước sắc trắc bách diệp làm tăng khả năng đông máu

4. Thí nghiệm tác dụng trên tử cung

Trên tử cung cô lập của thỏ thấy nhịp độ co bóp của tử cung mau hơn, biên độ rất cao so với mức bình thường. tác dụng rõ rệt nhât với nồng độ 1%. Với nồng độ 5% trương lực cơ co bóp rõ rệt

Trên tử cung thỏ tại chỗ với liều 0,2g/kg, 0,4g/kg và 0,5g/kg thấy tử cung co bóp mạnh hơn mức bình thường

5. Liều độc; đã thí nghiệm nước sắc trắc bách diệp sao vàng đen trên thỏ, khỉ và chuột lang, thấy: với thỏ liều 100g/kg một lần thỏ không chết, sau 4 ngày theo dõi. Với khỉ liều 30g/kg không làm chết, sau nửa tháng theo dõi (dung dịch 200%). Với chuột lang liều 64g/kg (dung dịch 400%) không thấy chết

E. Công dụng và liều dùng

Theo tài liệu cổ: trắc bách diệp vị đắng, chat, hơi hàn, vào 3 kinh phế, can, đại tràng. Có tác dụng lương huyết, cầm máu, thanh huyết phận thấp nhiệt. chữa thổ huyết, máu cam, lỵ ramáu, không thấp nhiệt không dùng

Bá tử nhân: vị ngọt, tính bình vào hai kinh tâm và tỳ, có tác dụng bổ tâm, tỳ định thần, chỉ hãn nhuận táo, thông tiện. dùng chữa hồi hộp mất ngủ, hay quên, người yếu ra nhiều mồ hôi, táo bón. Người iả lỏng, nhiều đờm cấm dùng

Thường chỉ mới dùng trong y học nhân dân. Nhân dân dùng trắc bách diệp với liều 6-12gam:

1. Thuốc cần máu trong những trường hợp thổ huyết. chảy máu cam, ho ra máu, tiểu tiện ra máu, tử cung xuất huyết, xích bạch đới
2. Lọi tiểu liện, chữa ho, sốt
3. Chất đắng giúp sự tiêu hoá

Bá tử nhân: được dùng làm thuốc bổ tâm tỳ, định thần, nhuận táo, thông tiểu tiện dưới dạng thuốc viên với liều 4-12g

Đơn thuốc có trắc bách diệp

Thuốc cầm máu dùng trong bệnh ho ra máu thổ huyết: trắc bách diệp (sao cháy đen) 15g, ngải diệp 15g, can khương sao 6g, nước 600ml. sắc còn 200ml. chia 3 lần uống trong ngày

CÂY TAM THẤT

Còn có tên kim bất hoán, nhân sâm tam thất, sâm tam thất

Tên khoa học Panax Pseudo-ginseng (Burk) F.H.Chen

Thuộc họ Ngũ gia bì Araliaceae

Tam thất (Radix pseudo-ginseng) là rễ phơi khô của cây tam thất. tên bất kim hoàn (vàng không đổi) có ngĩa là vị thuốc rất quý, vàng không đổi được

Tên tam thất có nhiều cách giải thích: trong asch1 Bản thảo cương mục ghi vì cây có 3 lá ở bên trái, 4 lá ở bên phải (?) do đó có tên tam thất. nhưng có người lại nói tam=ba có ý nói từ lúc gieo đến lúc ra hoa phải 3 năm. Thất =7, ý nói từ lúc gieo đến khi thu hoạch rê4 bán được phải mất 7 năm. Có người lại nói vì lá tam thất có từ 3 đến 7 lá chét

A. Mô tả cây

Tam thấy là một loại cỏ nhỏ, sống lâu năm. Lá mọc vòng 3-4 lám ột, cuống lá dài 3-6cm, mỗi cuống lá mang từ 3-7 lá chét hình mác dài, mép lá có răng cưa nhỏ, cuống lá chét dài 0,6-1,2cm. cụm hoa hình tán mọc ở đầu cành hoa. Có hoa đơn tính có hoa lưỡng tính cùng tồn tại. lá đài 5, màu xanh. Cánh hoa 5, màu xanh nhạt. nhị 5, bầu ha5 hai ngăn. Quả mọng hình thận, khi chin có màu đỏ, trong có hai hạt hình cầu

B. Phân bố thu hái và chế biến

Cây tam thất được trồng từ lâu nhưng đối với một lượng ít ở tỉnh Hà giang (Đồng Văn) Lào cai (Mường Khương, Bát xát, Phà Lùng) Cao bằng..tại các vùng núi cao 1.200-1.500m. cần chọn những nơi sườn núi ít gió mạnh, phải làm giàn che nắng và phải rào để bảo vệ chuột, sóc hay đến ăn củ. đất phải được bón phân và chuẩn bị kỹ từ một năm trước, chia thành luống dọc cách nhau 1m. tháng 10-11 chọn những hạt ở những cây đã mọc 3-4 năm. Gieo ngay vào vườn ươm. Tháng 2-3 năm sau mới mọc. Một năm sau, vào tháng 1-2 có thể đào cây con, cắt bỏ lá gốc, trồng vào ruộng chính thức. sau 3-7 năm mới bắt đầu thu hoạch. Thường cây càng lâu năm rê4 củ càng to. Sau khi rửa sạch bùn đất, cắt bỏ rễ con, đem phơi nắng cho hơi hép, đem lăn, vò cho mềm, lại phơi nắng và vò hoặc lăn; làm như vậyt ừ 3-5 lần mới phơi khô hẳn. có khi người ta cho vào túi gai lắc cho rễ thành đen bong là được

Giá trị thu mua căn cứ vào trọng lượng củ. người ta chia ra:

loại 1: 105-130 củ nặng 1kg

loại 2: 160-220 củ nặng 1kg

loại 3: 240-260 củ nặng 1kg

Cây tam thất còn được trồng ở Trung quốc. Vân nam, Quảng tây, Tứ xuyên, Hồ bắc, Giang tây. Vân nam trồng nhiều nhất và tam thất Vân nam được coi là tốt nhất

C. Thành phần hoá học

Năm 1937-1941 hai tác giả Trung quốc Tiệu Thừa Cổ và Chu Nhiệm Hoàng đã nghiên cứu và lấy được 2 chất từ tam thất: saponin:Arasaponin A và Arasaponin B

Arasaponin A ($C_{30}H_{52}O_{10}$_) là một chất bột, dễ tan trong rượu metylic, etylic và amylic hơi tan trong nước, không tan trong ete và axeton, độ chảy 195-210^{0}C, năng suất quay cực +23^0, kết hợp với axit axetic cho một chất có tinh thể với công thức $C_{30}H_{45}O_{10}(CH_3O)_7$ có độ chảy 256^0. Thuỷ phân bằng axit loãng sẽ cho arasapogenin A $C_{17}H_{30}O_5$, đường và haia chất có tinh thể: một chất có độ chảy 244^0, một chất có độ chảy 252^0

Arasaponin B ($C_{22}H_{38}O_{10}$) cũng là một chất bột dễ tan trong nước và rượu metylic, hơi tan trong rượu etylic 100^0 và rượu amylic, độ chảy 190-200^0, độ quay cực -8^0. Thuỷ phân bằng axit tong dung dịch rượu sẽ cho arasapogenin B $C_{29}H_{32}O_3$ có độ chảy 247^0 và đường trong đó có glucoza

Năm 1950 Hứa Thực Phương chiết được từ tam thất ba chất saponin: Saponin A $C_{48}H_{50}O_{20}$ tan trong rượu amylic nóng và một saponin không tan trong rượu amylic nóng

Kết hợp với axit axetic khô kiệt sẽ được một chất có tinh thể $C_{29}H_5O_3(CH_3CO)$ có độ chảy 216^0

D. Tác dụng dược lý

Năm 1937, hai tác giả Triệu Thừa Cố và Chu Nhiệm HOàng đã nhận xét thấy tính chất các saponin trong tam thất không giống các saponin thường: rất ít độc đối với cá: thả cá vàng vào dung dịch l/1.000 hoặc l/500 sau 24 giờ không có hiện tượng trúng độc. tiêm vào chó đánh mê bằng ete, 1-20mg arsaponin A hoặc B không thấy có sự thay đổi rõ rệt đối với huyết áp, với tim và hô hấp. Đối với khúc ruột cô lập của thỏ và tử cung cô lập của chuột bạch không có sự thay đổi

Đoàn Thị Nhu, Vũ thị Tâm và nguyễn thị Thọ (thông báo dược liệu 1977, 4, 14-20, Hà nội) đã nghiên cứu tác dụng của tam thất trên súc vật thí nghiệm và đã đi đến một số kết luận sau đây:

1. Rễ tam thất làm tăng khả năng hoạt động của súc vật thể hiện kéo dài thời gian bơi của lô chuột thử thuốc so với một lô đối chứng (những chuột này mang một cục chì nặng kẹp vào đuôi khi bơi để làm chóng mệt)
2. Rễ tam thất có tác dụng làm tăng sức đề kháng của súc vật đối với yếu tố độc hại như liều độc uabain với tim, nhiệt độ môi trường xung quanh quá cao hoặc quá thấp vượt ngoìa giới hạn điều hoà của cơ thể
3. Rễ tam thất có khả năng kháng lại hiện tượng giảm lương prothrombin trong máu thỏ và giảm khả năng máu đông gây thực nghiệm với dicumarol
4. Rễ tam thất khác với nhân sâm không có tác dụng gây tăng huyết áp
5. Đối với tác dụng nội tiết

a. Rễ tam thất thí nghiệm trên chuột cống cái non với liều 5g/kg trong 6 ngày đã làm tăng trọng lượng tử cung một cách có ý nghĩa so với lô đối chứng, chứng tỏ tam that có tác dụng hướng sinh dục tên súc vật cái

b. Rễ tam thất thí nghiệm trên chuột cống đực non với liều 5g/kg uống trong 6 ngày không làm thay đổi một cách có ý nghĩa trọng lượng tinh hoàn và tuyến tiền liệt so với chuột đối chứng, chứng tỏ tam thất không có tác dụng hướng sinh dục trên súc vật đực với liều này

c. So sánh hoạt tính gây động đực của những rễ tam thất có độ tuôi khác nhau (3 năm và 5 năm) thì rễ tam thất 3 năm chỉ gây động đực 50% số súc vật thí nghiệm với liều 10g/kg trong khi rễ tam thất 5 năm gây cùng tác dụng này với liều 5g/kg. điều này chứng tỏ rễ tam thất 5 năm có hoạt tính gây động dục 2 lần mạnh hơn rễ tam thất 3 năm

d. Nghiên cứu hạot tính gây độc dục của lá và rễ phụ tam thất và căn cứu vào những lieu có tác dụng gây động dục với tỷ lệ súc vật tương đượng để so sánh thì thấy lá tam thất có hoạt tính yếu hơn khoảng 8-10 lần so với rễ củ tam thất 5 năm

Nhận xát những kết quả trên chúng tôi thấy rằng liều 5g/kg nghĩa là 250g cho người cân nặng 50kg trong một ngày là không có trong thực tế thường nhân dân chỉ dùng 2-6g/ ngày. Cho nên những dẫn liệu tên đây mới có giá trị tham khảo (Đỗ tất Lợi)

E. Công dụng và liều dùng

Theo tài liệu cũ: tam thất vị ngọt, hơi đắng, tính ôn, vào hai kinh can và vị. có tác dụng hành ứ, cầm máu, tiêu thũng dùng chữa thổ huyết, chảy máu cam, lỵ ra máu, đẻ xong máu hôi không sạch, ung thũng, bị đòn tổ thương

Nhân dân coi tam thất là một vị thuốc cầm máu dùng trong các trường hợp chảy máu, bị đánh tổn thương, vì ứ huyết mà sưng đau. Ngày dùng 4-8g dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột. dùng ngoài có tác dụng cầm máu tại chỗ

Tại những nơi trồng tam thất người ta coi tam thất là một vị thuốc bổ không kém nhân sâm, dùng thay nhân sâm

Chú thích

1. Mặc dù tam thất được trồng ở Hà Giang và Lào Cai từ lâu nhưng việc sử dụng trong nước hầu như rất hiếm. phần lớn xuất sang Trung Quốc. theo tài liệu cũ hàng năm ta nhập của Vân nam Trung Quốc chừng 15-18 tấn tam thất để rồi lại xuất sang Hồng Kông

2. Gần đây mới bắt đầu được sử dụng rộng rãi trong nước làm thuốc bổ như vị nhân sâm cho nên có tên nhân sâm tam thất hay sâm tam thất

Ngoài vị tam thất chính kể trên trong nhân sâm còn dùng rễ một cây nữa với tên thổ tam thất hay tam thất. cây này đã được xác định là Gynura segetum (Lour) Merr hoặc Gynura pinnatifida thuộc họ Cúc Adterraceae (Compositaea). Trồng ở đồng bằng cũng được

Thổ tam thất là một loại cỏ sống lâu năm, cao chừng 6-9cm. rễ và lá đều mềm, có nhiều đám đốm tím. Lá to có những thuỳ to cắt sâu; thuỳ hình mác, mép có răng cưa.

Mùa thu ra cụm hoa hình đầu. hoa hình ống màu vàng. Lá và rễ dùng làm thuốc cầm máu như vị tam thất. có khi dùng chữa rắn cắn

Một cây thuộc họ Gừng Zingiberaceae loài Stablianthus throlli Gagnep có thân rễ nhỏ cũng được bán với tên tam thất. cần chú ý tránh nhầm lẫn, nhất là mua giá quá đắt một cây trồng rất dễ, ít giá trị

Còn một cây nữa là tam thất Vũ diệp (Panax bipinnafidus)

CÂY MÀO GÀ TRẮNG

Còn có tên bông mồng gà trắng, đuôi lươn, dã kê quan, thanh tương tử

Tên khoa học Celosia argentea L (C.linearis Sw)

Thuộc họ Ghiền Amaranthaceae

Ta dùng vị thanh tương tử (Semen Celosiae) là hạt chín phơi hay sấy khô của cây mào gà trắng

A. Mô tả cây

Mào gà trắng là một loại cỏ mọc quanh năm, thân mọc thẳng, nhẵn, mang nhiều cành, cao 0,3-1m có thể tới 2m. lá mọc so le, hình mác, nguyên, đầu nhọn, gốc lá cũng hơi nhọn, dài 8-10cm, rộng 2-4cm. Vào mùa hạ và mùa thu ra hoa không cuống, mọc thành bông trắng hoặc hơi hồng, dài 3-10cm, đồng trưởng. quả nang, mở theo hình hộp, trong mang nhiều hạt. Hạt dẹt màu đen, hoặc nâu đỏ, mặt bong, đường kính ước 1mm. khi nhìn qua kính lúp thấy mặt hạt có những vân và một vết lõm là tễ. vỏ dòn, dễ vỡ, không mùi, vị nhạt

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Nguồn gốc cây từ phía Đông ấn độ nhập sang ta từ lâu. Được trồng khắp nơi ở nước ta để làm cảnh vì cây hoa có dáng đẹp và để lấy hạt làm thuốc. trồng bằng hạt vào mùa xuân. Đến tháng 9-10 hạt chin, hái hoa về phơi khô, đập lấy hạt sẩy hết tạp chất, phơi lần nữa cho thật khô. Có khi người ta dùng cả hoa

C. Thành phần hoá học

Theo Wehmer (1929, Die Pflanzenstofe) trong hạt mào gà trắng có chất béo. Các chất khác và hoạt chất chữa rõ

D. Tác dụng dược lý

Chưa có tài liệu nghiên cứu

E. Công dụng và liều dùng

Theo tài liệu cổ: thanh tương tử vị đắng hơi hàn, vào kinh can. Có tác dụng khử phong nhiệt, thanh can hoả, làm sang mắt. dùng chữa phong nhiệt, lám mắt đau. Những người đồng tử mở rộng cấm dùng. Dùng trong phạm vi nhân dân làm thuốc thu liễm, cầm máu, chữa ỉa lỏng, trong các bệnh xích bạch, ly, lòi dom, chảy máu ruột, thổ huyết, máu cam, tử cung xuất huyết, bệnh về gan và mắt (sưng đỏ, nhiều tia máu)

Liều dùng: 4-12g hay hơn trong một ngày, dưới hình thức thuốc sắc, hoặc thuốc viên

CÂY MÀO GÀ ĐỎ

Còn có tên bông mồng gà đỏ, kê quan hoa, kê đầu, kê quan

Tên khoa học Celosia cristata L (Celosia argentea var. cristata (L) O.Kuntze

Thụôc họ Giền Amaranthaceae

A. Mô tả cây

Cây mào gà đỏ là một loại cỏ sống lâu năm, cao từ 30cm-1,5m hoặc hơn. Thân đứng, có cành nhẵn. lá có cuống, phiến lá nguyên hình trứng đầu lá nhọn, phía gốc to rộng hơn lá cây mào gà trắng. hoa đỏ, vàng hoặc trắng, cuống rất ngắn, mọc thành bông gần như không cuống hình vại với mép ló ra nhăn nheo. Quả hình trứng hay hình cầu. hạt to hơn hạt màu gà trắng

B. Thành phần hoá học

Trong hạt có chất béo, các chất khác chưa rõ

C. Tác dụng dược lý

Chưa có tài liệu nghiên cứu

D. Công dụng và liều dùng

Theo tài liệu cổ: kê quan hoa vị ngọt, tính lương, vào hai kinh can và đại trường. có tác dụng thanh nhiệt cầm máu. Chữa xích bạch, lỵ, trĩ chảy máu, những người tích trệ không dùng được. thường dùng như thanh tương tử

Đơn thuốc có thanh tương tử và kê quan hoa

Chữa lòi dom, ra máu: sắc cả hoa và hạt mà uống. ngày uống 8-15g. có thể phơi khô, tán nhỏ chế thành viên. Chia làm nhiều lần uống trong ngày

Chữa dạ dày, ruột chảy máu, tử cung xuất huyết, lỵ ra máu, kinh nguyệt dài ngày không hết: hoa mào gà đỏ khô 10g (nếu tươi dùng 25-30g) sấy khô, tán nhỏ. Chia làm nhiều lần uống trong ngày. Mỗi lần dùng 1-2g (kinh nghiệm nhân dân).

BÁCH THẢO SƯƠNG

Còn gọi loa đề khôi, nhọ nồi

Bách thảo sương (Pulvis Fumicarbonisatus) là chất mịn màu đen bám vào các đáy nồi, chảo đun bằng rơm rạ hay cỏ khô. Có thể thu hoạch quanh năm

A. Tính chất

Nhọ nồi phải màu đen mịn, nhẹ, không có mùi vị gì khó chịu là tốt

B. Thành phần háo học

Chủ yếu là cacbon

C. Công dụng và liều dùng

Theo tài liệu cổ: bách thảo sương vị cay, tính ôn, vào hai kinh tâm và phế. Có tác dụng cầm máu, giúp sự tiêu hoá và giải độc. dùng chữa chảy máu cam, chảy máu chân răng, tả lỵ, động thai. Ngày dùng 6-12g

Đơn thuốc có bách thảo sương dùng trong nhân dân

Chữa chảy máu chân răng: dùng bách thảo sương bôi vào

Chữa chốc đầu: dùng bách thảo sương trộn với mỡ lợn bôi vào nơi chốc đã rửa sạch

Chữa tả lỵ: bách thảo sương uống với nước cháo nóng, ngày 2 lần, mỗi lần uống 8g

Chữa chảy máu cam: tán bạch thảo sương thổi vào mũi

RAU NGỔ

Còn gọi là rau ngổ thơm, rau ngổ trâu, cúc nước, phak hom pom (Lào)

Tên khoa học Enydra fluctuans Lour (Hingtsha repens Roxb. Tetractis paludosa Blume)

Thuộc họ Cúc Asteraceae (Compositae)

A. Mô tả cây

Cây sống nổi hay ngập nước, dài hang mét, thân hình trụ nhẵn, phân cành nhiều, có mắt. Lá mọc đối, không cuống, phía dưới ôm vào thân, mép có răng cưa dài 5cm, rộng 6-10mm. cụm hoa hình đầu không cuống màu trắng, lục nhạt, 4 lá bắc hình trái xoan. Những hoa ở ngoài là hoa cái hình thìa lìa, có tràng chia 3 thuỳ, những hoa trong lưỡng tính, hình ống có tràng hoa xẻ 5 răng. Nhị 5, bao phấn có tai nhọn, ngắn. bầu hình trụ cong. Quả bế không cóm àu lông

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc phổ biến trong các ao hồ khắp các tỉnh ở nước ta. Còn thấy ở Ấn độ, Indonexia, Thái lan, Trung quốc. thường hái lá non, dùng tươi hay phơi khô làm thuốc

C. Thành phần hoá học

Trong rau ngổ có 93% nước; 2,1% protit; 1,2% gluxit; 2,1% xenluloza; 0,8% tro. Ngoài ra còn có 0,72mg% carotene; 0,29mg% vitamin BL 2,11mg% vitamin C, một ít tinh dầu mùi thơm

Năm 1968, Krishnaswamy N.R và cộng sự đã chiết từ cao ete dầu hoả cây rau ngổ một hoạt chất gọi là enhydrin $C_{23}H_{28}O_{10}$. Hợp chất này có một nhóm metoxyl và chắc chắn có cấu trúc tương tự như là lacton sesquitecpen khác trong họ Cúc

D. Công dụng và liều dùng

Nhân dân ta thường hái lá non rau ngổ ăn sống làm gia vị

Làm thuốc người ta dùng rau ngổ chữa những trường hợp ăn uống không tiêu, đầy tức bụng, thổ huyết, băng huyết

Dùng ngoài giã nát đắp lên những nơi viêm tấy

Ngày dùng 12-20g dưới dạng thuốc sắc. dùng ngoài không kể liều lượng.

THIẾN THẢO

Còn gọi là tây thảo, mao sang (mèo), thiên căn, thiến căn

Tên khoa học Rubia cordifolia L

Thuộc họ Cà phê Rubiacae

A. Mô tả cây

Cây mọc leo. Sống lâu năm, rễ sống dai, thân vuông, có gai rất nhỏ, mọc quặp xuống. Lá Mọc vòng 4 lá một (thực tế là lá mọc đối, với lá kém phát triển, trông như 4 lá mọc vòng). Phiến lá hình bầu dục đầu nhọn, dài 2-4cm, rộng 2,5-3cm, mép cũng có gai, gân lá hình cung. Hoa nhỏ màu vàng nhạt, mọc thành xim dài 3-

20cm ở đầu cành hay kẽ lá. Quả tròn, màu đen, khi chin trong chứa 1-2 hạt hình cầu, đường kính 4mm, hõm ở giữa, lưng phình lên. Mùa hoa quả: tháng 9-11

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại ở những vùng núi cao mát như Sapa, Nghĩa lộ, Lai châu. Người ta đào rễ vào thu đông, rửa sạch, thái mỏng, phơi hay sấy khô

C. Thành phần hoá học

Trong rễ thiến thảo có chứa một chất glucozit, axit rutherythric, alizarin, một ít purpurin, rubiadin, glucoza

Dưới tác dụng của men (erythrozin hay rubiaza) axit rutherythric sẽ tách ra thành glucoza và alizarin hay dioxyanthraquinon, purpurin là một trioxyanthraquinon, chất glucozit sinh ra purpurin chưa tách ra được, rubiadin là một metylpuroxanthin. Chất purpuroxanthin trong Rubia sikkimensis là một đồng phân màu vàng của alizarin và là một dioxyanthraquinon

D. Công dụng và liều dùng

Thiến thảo là một vị thuốc bổ, lợi tiểu, giúp ăn ngon cơm, điều kinh. Còn dùng chữa thổ huyết, tiểu tiện ra máu, chảy máu cam. Ngày dùng 2-5g dưới dạng thuốc bột, có thể chế thành cao nước mềm dùng với liều 0,3-1g / ngày. Uống thuốc này, xương những người uống cũng có màu đỏ

Chú thích: Tại những nước phương tây, người ta dùng rễ cây Rubia tinctorum L với cùng một công dụng. trước đây việc trồng cây này rất phát triển để làm thuốc nhuộm, có năm sản xuất lên tới 6 vạn tấn rễ. nhưng sau khi tổng hợp được alizarin việc trồng cây này kém phát triển và từ đó việc dùng cây này làm thuốc cũng ít dần

VẠN TUẾ

Còn gọi là thiết thụ, phong mao tùng, phong mao tiêu

Tên khoa học Cycas revolute Thunb

Thuộc họ Tuế Cycadaceae

A. Mô tả cây

Thân hình trụ cao 2-3m, lá mọc thành vòng, dài tới 2m, hình lông chim, cuống lá có gai, lá chét dài 15-18cm, rộng 6mm, nhỏ hơn về phía gốc và phía ngọn, gần mọc đối, nguyên nhẵn, hình sợi chỉ, mũi có gai đơn, mép cuốn lại, có gân lồi. nón đực hẹp, dài 218cm, rộng 4cm, nhị thưa, hợi lợp, hình mũi mác hẹp, dài 30cm, rộng 6-8mm, gần hình long thuyền, ở phía trên mang bao phấn dọc thep mép. Nón cái gồm những lá noãn dài 20cm có lông màu trắng hơi vàng có phần không sinh sản rộng chia thành nhiều đài hẹp, có ngọn cong và mũi nhọn cứng; noãn có lông. Hạt hình trái xoan dẹt, thoạt tiên có lông rồi nhẵn, màu da cam dài 3cm

B. Phân bố, thu hái và chế biến

a. Thường trồng làm cảnh ở các đình chừa nước ta. Còn mọc và được trồng ở nhiều nước nhiệt đới

b. Vạn tuế có ghi dùng làm thuốc trong "bản thảo cương mục thập di" với tên "thiết thụ" trong "thực vật danh thực đồ khảo" với tên "Phong mao tiêu". Người ta dùng làm thuốc lá tươi hay phơi khô, thu hái gần như quanh năm. Hạt cũng dùng làm thuốc, thu hái vào hạ và thu

C. Thành phần hoá học

Trong lá có sosetsuflavon $C_{31}H_{20}O_{10}(H_2O)$ độ chảy 263-264^{0}C, hinokiflavon $C_{30}H_{20}O_{10}$ 2-3 dihydrohinokiflavon $C_{30}H_{20}O_{10}$, amentoflavon $C_{30}H_{18}O_{10}$, 2-3 dihydroamentoflavon $C_{30}H_{20}O_{10}$ (Geiger H-Phytochemistry, 1971, 10, 1936, Anil K và cộng sự Indian J. Chem 1973, 12, 1209)

Trong hạt có cycasin A, B, C, D, E, F, G (Nhật hoa tổng lãm 1964, 38, 9813988), một lượng nhỏ macrozamin. Tất cả những chất trên đều có nhân cơ bản là hydroxyazoxymetan. Ngoài ra còn có cholin, trigonellin (C.A 1961, 55, 703h và 703f, C.A 1970, 73, 127758r)

D. Công dụng và liều dùng

Theo tài liệu cổ lá có vị ngọt, tính ôn, có tác dụng thu liễm, cầm máu, giảm đau. Hạt có độc, có tác dụng cố tinh, sáp đới (làm cho tinh khí lâu xuất sạch khí hư)

Hiện nay thường dùng lá chữa mọi chứng chảy máu, máu cam, chữa lỵ, chữa những trường hợp đau nhức như đau dạ dày, đau lưng, đau nhức ở khớp xương. Hạt dùng trong những trường hợp hoạt tinh, khí hư, bị thương đau đớn

Ngày dùng 12-40g lá đốt thành than cho uống hay sắc với nước mà uống

Ngày dùng 1-2 hạt sắc nước uống.

ĐỊA DU

Còn gọi là ngọc trát (Trung quốc), sanguisorbe officinale, grande pimprenelle (Pháp), Pimpemel (Anh)

Tên khoa học Sanguisorba officinalis L

Tên địa du vì địa là đất, du là cây du. Cây địa du lúc mới mọc lên, lá giống cây du, lan khắp trên mặt đất, nên đặt tên như vậy

A. Mô tả cây

Loài cây sống dai. Cao 0,3-1,5m, có khi đạt 2m. thân rỗng, mọc thẳng đứng, nhẵn, mang ít lá. Lá dài 30-40cm, kép lông chim lẻ, 5-15 lá chét, hình trứng, mép răng cưa to, tù. Hoa màu đỏ sẫm, lưỡng tính, nhỏ, tụ thành cụm hình trứng, ra hoa suốt mua hè (từ tháng 7-9), quả nhẵn, màu nâu, hơi bốn cạnh, chứa một hạt. rễ bò ngầm dưới đất, màu nâu

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Vốn không mọc ở nước ta. Nhập trồng nhưng chưa nhiều. dùng làm thuốc: toàn cây và rễ (thu hoạch trước khi cây ra hoa)

C. Thành phần hoá học

Thành phần chủ yếu trong địa du là tannin, saponosit, flavon. Người xưa dựa vào màu đỏ của hoa, liên hệ đến tác dụng cầm máu, chảy máu đường tiêu hoá, đường tiểu, thận, còn dùng trong ỉa chảy, khí hư. Có lẽ chất tannin là thành phần chủ yếu trong địa du

D. Công dụng và liều dùng

Địa du được dùng trong cả đông và tây y. tây y dùng tính chất cầm máu, giúp sự tiêu hoá, rửa vết loét khí hư. Y học cổ truyền đánh giá tính chất địa du vị đắng, tính hơi hàn (lạnh), không có độc. có tính chất mát huyết, cầm máu. Dùng trong những trường hợp phụ nữ tắc sữa, khí hư, thấy kinh đau bụng, còn dùng chữa nôn ra máu, cảy máu cam, đại tiện ra máu, ỉa chảy, kinh nguyệt ra nhiều, mọi chứng huyết của phụ nữ sau sinh. Ngày uống 5-10g dưới dạng thuốc sắc. dùng ngoài không kể liều lượng

Đơn thuốc có địa du

Dùng trong mọi trường hợp băng huyết, chảy máu cam, đi ngoài ra máu…đại du 7g, a giao 3g, đại táo 50g, cam thảo 2g. nước 600ml sắc còn 200ml. chia 3 lần uống trong ngày (đơn của Diệp Quyết Tuyền).